

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: NHẬT BẢN HỌC
MÃ SỐ: 7310613

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-XHNV, ngày tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Nhật Bản học
 - + Tiếng Anh: Japanese Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310613
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Nhật Bản học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình có mục tiêu đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ xã hội; có sức khỏe, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, cùng kiến thức chuyên sâu về Nhật Bản học. Sinh viên được rèn luyện năng lực tiếng Nhật vững, tiếng Anh cơ bản, cùng các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực số và khả năng ứng dụng công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI). Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học, học lên cao, tư duy đổi mới sáng tạo, trở thành chuyên gia, góp phần thúc đẩy quan hệ Việt - Nhật và hội nhập quốc tế trong bối cảnh chuyển đổi số và kỷ nguyên tri thức mới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, đồng thời trang bị kiến thức chuyên sâu về Nhật Bản, giúp sinh viên phát triển tư duy học thuật và nghề nghiệp.

- Trang bị năng lực tiếng Nhật vững (tương đương B2) và tiếng Anh phù hợp (tương đương B1) để có thể làm việc trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp; có khả năng phối hợp các phương pháp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số, AI và tư duy phản biện để

hình thành ý tưởng, thiết kế và triển khai các hoạt động chuyên môn liên quan đến Nhật Bản.

- Hình thành phẩm chất đạo đức chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức công hiến xã hội và năng lực tự học suốt đời; xây dựng khả năng thích ứng, khuyến khích năng lực đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp gắn với chuyên đổi số và AI, góp phần thúc đẩy quan hệ Việt-Nhật và hội nhập quốc tế.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01. Vận dụng kiến thức lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02. Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03. Vận dụng kiến thức chuyên môn về Nhật Bản học và phương pháp nghiên cứu liên ngành khoa học xã hội và nhân văn vào hoạt động nghề nghiệp và học thuật.

2. Về Kỹ năng

PLO 04. Thành thạo tiếng Nhật ở trình độ B2, tương đương trình độ bậc 4 và tiếng Anh trình độ B1 tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 05. Phối hợp được phương pháp nghiên cứu, công nghệ thu thập, xử lý dữ liệu để phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề thực tiễn hoặc học thuật bằng tư duy phản biện, logic trong lĩnh vực Nhật Bản học nói riêng và khoa học xã hội nhân văn nói chung.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 06. Thể hiện tinh thần trách nhiệm, tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp trong quá trình triển khai nghiên cứu, thực hiện công việc một cách độc lập và hiệu quả, cũng như khi phối hợp, cộng tác trong môi trường làm việc nhóm;

PLO 07. Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng;
- Giáo viên ở các cấp độ đào tạo khác;

- Nghiên cứu viên các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu;
- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Nhật Bản, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam;
- Biên dịch viên/Phiên dịch viên tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;
- Chuyên viên/chuyên gia phụ trách các công việc liên quan đến Nhật Bản tại các cơ quan trung ương và địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước, các doanh nghiệp...;

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu và giảng dạy, công việc dịch thuật, các công việc văn phòng;
- Cử nhân ngành Nhật Bản học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Nhật Bản tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ*): 126 tín chỉ

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i>)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 6</i> <i>Học phần tự chọn: 49</i> <i>Khóa luận/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5</i>	60 tín chỉ	PLO 01, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập	3 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Khởi kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
8	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hoá Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese culture in the digital age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
21	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
22	JPN2001	Nhập môn Nhật Bản học <i>Introduction of Japan Studies</i>	4	60	0	140	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
24	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hoá nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
25	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
26	TOU2018	Đại cương quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Administration</i>	4	45	30	125	
27	ORS2007	Lịch sử và văn hoá phương Đông	4	60	0	140	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>History and Culture of the Orient</i>					
IV		Kiến thức ngành	60				
IV.1		Các học phần bắt buộc	6				
28	JPN3001	Địa lý Nhật Bản <i>Geography of Japan</i>	3	45	0	105	
29	JPN3002	Lịch sử Nhật Bản <i>History of Japan</i>	3	45	0	105	
IV.2		Các học phần tự chọn	49				
IV.2.1		Các học phần tiếng Nhật	40/56				
30	JPN3040	Tiếng Nhật sơ cấp 1 <i>Elementary Japanese 1</i>	4	0	120	80	
31	JPN3041	Tiếng Nhật sơ cấp 2 <i>Elementary Japanese 2</i>	4	0	120	80	
32	JPN3042	Tiếng Nhật sơ cấp 3 <i>Elementary Japanese 3</i>	4	0	120	80	
33	JPN3043	Tiếng Nhật sơ cấp 4 <i>Elementary Japanese 4</i>	4	0	120	80	
34	JPN3044	Tiếng Nhật trung cấp 1 <i>Intermediate Japanese 1</i>	4	0	120	80	
35	JPN3045	Tiếng Nhật trung cấp 2 <i>Intermediate Japanese 2</i>	4	0	120	80	
36	JPN3046	Tiếng Nhật trung cấp 3 <i>Intermediate Japanese 3</i>	4	0	120	80	
37	JPN3047	Tiếng Nhật trung cấp 4 <i>Intermediate Japanese 4</i>	4	0	120	80	
38	JPN3009	Tiếng Nhật nâng cao 1 <i>Advanced Japanese 1</i>	4	0	120	80	
39	JPN3010	Tiếng Nhật nâng cao 2 <i>Advanced Japanese 2</i>	4	0	120	80	
40	JPN3011	Tiếng Nhật nâng cao 3 <i>Advanced Japanese 3</i>	4	0	120	80	
41	JPN3012	Tiếng Nhật nâng cao 4 <i>Advanced Japanese 4</i>	4	0	120	80	
42	JPN3048	Thuyết trình tiếng Nhật <i>Presentation in Japanese</i>	4	0	120	80	
43	JPN3049	Biên dịch tiếng Nhật <i>Japanese Translation</i>	4	0	120	80	
IV.2.2		Các học phần chuyên môn	9/30				
44	JPN3004	Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản <i>Vietnam - Japan Relations</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
45	JPN3050	Văn hóa và thực hành văn hoá Nhật Bản <i>Japanese Culture and Traditional Cultural Experience</i>	3	30	30	90	
46	JPN3051	Kinh tế - chính trị Nhật Bản <i>Politics and Economy of Japan</i>	3	45	0	105	
47	JPN3017	Văn học Nhật Bản <i>Japanese Literature</i>	3	45	0	105	
48	JPN3018	Chính sách đối ngoại của Nhật Bản <i>Foreign Policy of Japan</i>	3	45	0	105	
49	JPN3052	Xã hội Nhật Bản đương đại <i>Contemporay Japanese Society</i>	3	45	0	105	
50	JPN3021	Pháp chế Nhật Bản <i>Legal System in Japan</i>	3	45	0	105	
51	JPN3022	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản <i>Japanese Business Culture</i>	3	45	0	105	
52	JPN3023	Phong tục tập quán Nhật Bản <i>Japanese Customs and Traditions</i>	3	45	0	105	
53	JPN3024	Văn hóa đại chúng Nhật Bản <i>Japanese Popular Culture</i>	3	45	0	105	
IV.3		Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
54	JPN4003	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	150	100	
		Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
55	JPN4005	Thực hành tiếng Nhật tổng hợp <i>Comprehensive Japanese Practice</i>	5	15	120	115	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM							
56	JPN4006	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	3	0	90	60	
Tổng cộng			126				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.

